



10 Phở Quang St., Tan Binh Dist.
Hochiminh City - S.R.Vietnam
Tel: 84.28.8446409
Fax:84.28.8488359

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4
VINAFREIGHT
Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021**

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2021	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý IV/2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý IV/2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 14



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,057,398,315,002	607,770,324,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		281,575,650,437	196,785,865,268
1. Tiền	111	V.1	169,075,650,437	181,985,865,268
2. Các khoản tương đương tiền	112		112,500,000,000	14,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27,852,000,000	22,189,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1.1	27,852,000,000	22,189,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		743,384,375,566	384,659,052,234
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		506,472,786,075	237,510,147,356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,437,647,847	630,009,907
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	238,371,200,542	149,363,983,744
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,897,258,898)	(2,845,088,773)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,586,288,999	4,136,407,395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	799,033,785	541,965,934
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,787,255,214	3,594,441,461
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		302,652,947,215	309,271,240,505
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,681,018,980	5,649,018,980
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	5,681,018,980	5,649,018,980
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,675,752,803	1,867,407,895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	2,675,752,803	1,740,673,916
- Nguyên giá	222		15,023,981,067	13,837,185,662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,348,228,264)	(12,096,511,746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	126,733,979
- Nguyên giá	228		2,639,072,679	2,639,072,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,639,072,679)	(2,512,338,700)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		293,789,959,379	300,651,819,309
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.1	265,378,824,052	287,111,383,982
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.2	11,540,435,327	11,540,435,327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1.2	16,870,700,000	2,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		506,216,053	1,102,994,321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	506,216,053	1,102,994,321
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,360,051,262,217	917,041,565,402
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		764,825,706,500	561,861,353,499
I. Nợ ngắn hạn	310		758,625,752,326	556,041,923,249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		289,504,687,022	256,220,401,530
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,304,124,411	1,419,211,229
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	14,945,870,881	9,139,106,491
4. Phải trả người lao động	314		11,105,232,439	20,634,131,375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	5,731,423,574	3,406,487,683
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.1	166,628,571,004	126,372,652,147
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8.1	232,891,878,545	123,274,093,657
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18,513,964,450	15,575,839,137
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,199,954,174	5,819,430,250
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11.2	6,199,954,174	5,819,430,250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8.2	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		595,225,555,717	355,180,211,903
I. Vốn chủ sở hữu	410		595,225,555,717	355,180,211,903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264,022,010,000	83,922,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13	264,022,010,000	83,922,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,048,650,000	30,199,350,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155,000,000)	(155,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	11,925,977,872	10,925,977,872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		271,015,238,082	223,053,814,624
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		204,395,839,838	216,140,976,989
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66,619,398,244	6,912,837,635
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18,368,679,763	7,233,569,407
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,360,051,262,217	917,041,565,402

Người lập biểu



Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Anh

Tp. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Huy Diệu

CÔNG TY CP VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phở Quang, P2, TB

Tel: 84-8-3844 6409 Fax: 84-8-3848 8359

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm tài chính 2021

Mẫu số B 01a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUY IV/2021	QUY IV/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,920,906,928,400	873,475,403,451	4,904,161,423,487	2,471,665,570,223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		5,006,885,564	325,562,948	8,283,682,782	2,913,814,154
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	VI.1	1,915,900,042,836	873,149,840,503	4,895,877,740,705	2,468,751,756,069
4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1,826,121,360,783	855,856,614,365	4,700,723,864,847	2,420,328,589,590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)		89,778,682,053	17,293,226,138	195,153,875,858	48,423,166,479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	15,161,880,553	6,124,570,474	39,194,146,742	23,863,873,601
7. Chi phí tài chính	VI.4	8,045,168,667	1,538,327,407	16,063,324,662	8,018,705,880
- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,226,850,428	1,099,686,475	4,354,606,083	4,451,163,840
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết		(2,115,908,846)	(19,581,441,307)	(35,148,595,144)	-16,315,333,406
9. Chi phí bán hàng		28,927,610,051	5,318,756,261	53,253,261,848	9,789,638,595
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	7,092,593,676	6,934,869,164	22,203,533,620	24,450,184,835
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))		58,759,281,366	(9,955,597,527)	107,679,307,326	13,713,177,364
12. Thu nhập khác	VI.5	0	36,190,000	70,630,940	1,240,871,003
13. Chi phí khác		27,931,699	25,212,000	96,619,011	66,121,496
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)		(27,931,699)	10,978,000	-25,988,071	1,174,749,507
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)		58,731,349,667	(9,944,619,527)	107,653,319,255	14,887,926,871
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	12,628,818,852	2,052,054,680	29,156,010,655	6,330,512,271
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	-	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)		46,102,530,815	(11,996,674,207)	78,497,308,600	8,557,414,600
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		38,783,898,806	(12,535,614,559)	66,619,398,244	6,912,837,635
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7,318,632,009	538,940,352	11,877,910,356	1,644,576,965
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)		1,714	(1,384)	3,103	575
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1,714	(1,384)	3,103	575

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trịnh Phương Thảo



Lê Thị Ngọc Anh




Nguyễn Huy Diệu

Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		107,653,319,255	23,818,205,306
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		601,353,274	1,047,716,509
- Các khoản dự phòng	03		52,170,125	(1,118,584,618)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		1,068,078,327	40,678,178
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		23,066,132,982	(10,248,846,036)
- Chi phí lãi vay	06		4,354,606,083	5,337,493,033
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		136,795,660,046	18,876,662,372
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(358,052,674,380)	83,322,626,512
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		84,677,657,496	(67,669,602,878)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		339,710,417	(1,598,975,814)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,125,562,907)	(5,337,493,033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22,866,625,351)	(5,457,720,762)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,037,874,687)	(3,733,055,810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(166,269,709,366)	18,402,440,587
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,409,698,182)	(38,690,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		59,090,909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,685,700,000)	(10,555,300,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,152,000,000	19,278,300,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13,854,500,000)	(12,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,242,971,253	12,906,908,341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23,495,836,020)	9,091,217,432
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		167,942,899,999	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,929,771,719,463	607,479,040,433
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,820,153,934,575)	(585,128,045,137)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,200,000,000)	(8,361,627,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		275,360,684,887	13,989,367,796
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		85,595,139,501	41,483,025,815
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		196,785,865,268	97,202,519,785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(805,354,332)	(33,878,042)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		281,575,650,437	138,651,667,558

Tp. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Huy Diệu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xi nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302511219 vào ngày 29 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lầu 1 Block C tòa nhà VP Waseco, 10 Phổ Quang Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 264.022.010.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 20 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 19 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận vận tải quốc tế

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

4 Cấu trúc doanh nghiệp**4.1. Danh Sách các công ty con**

- Công ty TNHH Dịch vụ hàng không Véc Tơ Quốc tế (Vector Aviation)

- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thương mại Con Đường Việt (Vietway)
- Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam

4.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần cảng Mipec
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)
- Công ty Cổ phần dịch vụ logistics Thăng Long
- Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc

4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

- Kho 196 Tôn Thất Thuyết, Phường 03, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Kho 18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Kho số 4 đường Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Phòng Đại lý hãng tàu PANCON, tầng 02, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, TP HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

05 - 15 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
Phần mềm vi tính	03 - 10	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
1. Tiền	281,575,650,437	196,785,865,268
Tiền mặt	12,463,626,067	2,426,718,158
Tiền gửi ngân hàng	156,612,024,370	179,559,147,110
Các khoản tương đương tiền	112,500,000,000	14,800,000,000
	31/12/2021	01/01/2021
2. Các khoản đầu tư tài chính	44,722,700,000	23,619,000,000
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44,722,700,000	23,619,000,000

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2.1.1. Ngắn hạn	27,852,000,000	21,619,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	27,852,000,000	21,619,000,000
2.1.2. Dài hạn	16,870,700,000	2,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
Trái phiếu	16,870,700,000	2,000,000,000

	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 31/12/2021	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 31/12/2021
2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
2.2.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	287,329,248,076	265,378,824,052
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	8,784,000,000	16,363,071,381
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	43,377,248,076	59,335,677,936
Công ty CP Logistics Vĩnh Lộc	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty Cổ Phần Cảng Mipec	182,760,000,000	136,074,864,222
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	48,408,000,000	49,605,210,513

2.2.2. Đầu tư vào đơn vị khác	Giá trị đầu tư
	11,540,435,327
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	726,150,000
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4,917,335,327
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1,650,000,000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	4,246,950,000

	31/12/2021	01/01/2021
3. Phải thu khác	238,371,200,542	149,363,983,744
3.1. Phải thu ngắn hạn khác	1,326,311,615	1,506,666,618
- Tạm ứng	194,273,650,814	107,745,639,383
- Ký quỹ ngắn hạn	42,771,238,113	40,111,677,743
- Phải thu khác	5,681,018,980	5,649,018,980
3.2. Phải thu dài hạn khác	5,681,018,980	5,649,018,980
- Các khoản ký quỹ dài hạn		

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Cộng
Khoản mục					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2,632,973,150	8,588,984,642	2,615,227,870	0	13,837,185,662
- Tăng trong năm	0	1,409,698,182	0	0	1,409,698,182
- Giảm khác		(222,902,777)	0		(222,902,777)
Số dư cuối quý	2,632,973,150	9,775,780,047	2,615,227,870	0	15,023,981,067
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,632,973,150	6,911,195,082	2,552,343,514	0	12,096,511,746
- Khấu hao trong năm	0	431,486,327	43,132,968	0	474,619,295
- Giảm khác		(222,902,777)	0		(222,902,777)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Số dư cuối quý	2,632,973,150	7,119,778,632	2,595,476,482	0	12,348,228,264
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	0	1,677,789,560	62,884,356	0	1,740,673,916
Số dư cuối năm	0	2,656,001,415	19,751,388	0	2,675,752,803

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8,961,634,739 VNĐ

* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2,639,072,679
- Tăng trong năm	0
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	2,639,072,679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2,512,338,700
- Khấu hao trong năm	126,733,979
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	2,639,072,679
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	126,733,979
Số dư cuối năm	0

* Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,012,920,220 VNĐ

0

0

7. Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	799,033,785	541,965,934
- Chi phí thuê văn phòng	92,576,862	152,820,976
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	106,728,683	36,197,233
- Chi phí khác chờ phân bổ	599,728,240	352,947,725
7.2. Chi phí trả trước dài hạn	506,216,053	1,102,994,321
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	175,707,641	187,456,467
- Chi phí khác chờ phân bổ	330,508,412	915,537,854
8. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021	01/01/2021
8.1. Vay ngắn hạn	232,891,878,545	123,274,093,657
- Vay ngân hàng	232,891,878,545	123,274,093,657
8.2. Vay dài hạn	0	0
- Vay ngân hàng	0	0

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

9.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2021	01/01/2021
		14,945,870,881	9,139,106,491
-	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	319,449,822	413,505,741
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11,263,254,471	4,973,869,167
-	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	1,968,102,172	488,771,121
-	Các loại thuế khác	1,395,064,416	3,262,960,462
10.	Chi phí phải trả	31/12/2021	01/01/2021
	Chi phí phải trả ngắn hạn	5,731,423,574	3,406,487,683
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	5,731,423,574	3,406,487,683
-	Các khoản trích trước khác	0	
11.	Phải trả khác	31/12/2021	01/01/2021
11.1.	Ngắn hạn	166,628,571,004	126,372,652,147
-	BHXX, BHYT, Kinh phí công đoàn	137,958,021	220,966,822
-	Phải trả Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam	0	1,000,000,000
-	Phải trả các hãng hàng không	32,953,052,759	52,952,102,257
-	Phải trả Pancontinental Shipping Co.,Ltd	106,591,304,051	63,046,477,851
-	Khác	26,946,256,173	9,153,105,217
11.2.	Dài hạn	6,199,954,174	5,819,430,250
-	Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	6,199,954,174	5,819,430,250

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, tòa nhà văn phòng Waseso, số 10 đường Phở Quang, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
							Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	83,922,500,000	30,199,350,000	(155,000,000)	9,925,977,872	225,776,069,669	6,675,692,442	356,344,589,983
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	6,912,837,635	1,644,576,965	8,557,414,600
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	1,000,000,000	(5,041,300,000)	(86,700,000)	(4,128,000,000)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(4,188,375,000)	(1,000,000,000)	(5,188,375,000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(405,417,680)	-	(405,417,680)
Số dư cuối năm trước	83,922,500,000	30,199,350,000	(155,000,000)	10,925,977,872	223,053,814,624	7,233,569,407	355,180,211,903
Số dư đầu năm nay	83,922,500,000	30,199,350,000	(155,000,000)	10,925,977,872	223,053,814,624	7,233,569,407	355,180,211,903
Tăng vốn trong năm nay	167,535,000,000	(150,700,000)	-	-	-	558,600,000	167,942,900,000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	66,619,398,244	11,877,910,356	78,497,308,600
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	1,000,000,000	(5,874,600,000)	(101,400,000)	(4,976,000,000)
Chia cổ tức trong năm nay	12,564,510,000	-	-	-	(12,564,510,000)	(1,200,000,000)	(1,200,000,000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(218,864,786)	-	(218,864,786)
Số dư cuối năm nay	264,022,010,000	30,048,650,000	(155,000,000)	11,925,977,872	271,015,238,082	18,368,679,763	595,225,555,717

13 Chi tiết vốn góp chủ sở hữu	31/12/2021	01/01/2021
	264,022,010,000	83,922,500,000
- Công ty Cổ phần Transimex	144,988,040,000	45,448,950,000
- Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	27,360,000,000	9,120,000,000
- Đối tượng khác	91,518,970,000	29,198,550,000
- Cổ phiếu quỹ	155,000,000	155,000,000
14 Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
	26,402,201	8,392,250
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	26,386,701	8,376,750
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	15,500	15,500
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
15 Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	11,925,977,872	10,925,977,872
	0	0
16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại (USD)	1,344,550.32	787,772.27

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Tổng Doanh Thu	1,920,906,928,400	873,475,403,451
Doanh thu - Cước vận tải quốc tế	1,851,421,680,734	815,369,099,578
Doanh thu - Dịch vụ	69,485,247,666	58,106,303,873
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	1,826,121,360,783	855,856,614,365
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177,087,994	155,982,320
Chi phí nhân công	13,392,647,457	14,553,585,411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61,698,268	79,480,884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,806,540,601,131	837,380,763,409
Chi phí bằng tiền khác	5,949,325,933	3,686,802,341
3. Doanh thu hoạt động tài chính	15,161,880,553	6,124,570,474
Chênh lệch tỷ giá	11,143,850,347	3,599,447,229
Cổ tức, lợi nhuận được chia	946,033,511	944,377,842
Lãi ngân hàng	3,071,996,695	1,580,745,403
4. Chi phí tài chính	8,045,168,667	1,538,327,407
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,818,318,239	438,640,932
Chi phí lãi vay	1,226,850,428	1,099,686,475
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư		0
5. Thu nhập khác	0	36,190,000
Thu khác	0	36,190,000

5.	Chi phí khác	27,931,699	25,212,000
	Chi phí khác	27,931,699	25,212,000
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020 L
		7,092,593,676	6,934,869,164
	Chi phí nhân viên quản lý	4,408,832,794	4,868,590,868
	Chi phí đồ dùng văn phòng	18,355,764	29,289,771
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	66,607,548	102,929,521
	Chi phí dự phòng	(119,243,403)	(106,248,315)
	Chi phí bằng tiền khác	2,718,040,973	2,040,307,319
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020 L
		12,628,818,852	2,052,054,680
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	12,628,818,852	2,052,054,680

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

LÊ THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN HUY DIỆU

